

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Quý 4 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		478,172,228,161	438,359,240,368
110	I. Tài sản tài chính		473,850,237,106	434,786,738,373
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	32,455,984,291	69,979,501,559
111.1	1.1 Tiền		32,165,984,291	29,689,501,559
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		290,000,000	40,290,000,000
112	2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	86,769,657,354	84,204,524,408
113	3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	-	-
114	4. Các khoản cho vay	5	337,536,751,513	277,226,060,597
115	5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	-	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(25,555,765,576)	(19,821,320,069)
117	7. Các khoản phải thu	7	37,666,675,000	18,260,102,060
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		37,646,375,000	17,130,425,560
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		20,300,000	1,129,676,500
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		20,300,000	1,129,676,500
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	-
118	8. Trả trước cho người bán		165,319,000	394,162,237
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2,457,709,632	2,190,668,572
122	12. Các khoản phải thu khác	7	5,871,756,112	5,870,889,229
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		4,321,991,055	3,572,501,995
131	1. Tạm ứng		838,298,100	658,441,000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,847,399,886	1,531,416,612
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		236,358,135	396,228,788
137	7. Tài sản ngắn hạn khác	9	399,934,934	986,415,595
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		157,256,025,662	176,408,457,263
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		9,600,000,000	20,000,000,000
211	1 Các khoản phải thu dài hạn	7	-	-
212	2. Các khoản đầu tư	10	9,600,000,000	20,000,000,000
212.4	2.4 Đầu tư dài hạn khác		9,600,000,000	20,000,000,000
220	II. Tài sản cố định		132,306,022,764	142,377,642,685
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2,398,073,609	11,637,565,974
222	- Nguyên giá		15,264,168,424	26,908,493,211
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12,866,094,815)	(15,270,927,237)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	129,907,949,155	130,740,076,711
228	- Nguyên giá		157,496,618,798	157,496,618,798
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27,588,669,643)	(26,756,542,087)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		15,350,002,898	14,030,814,578
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		843,605,000	752,188,416
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	14,506,397,898	13,278,626,162
255	5 Tài sản dài hạn khác		-	-
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		635,428,253,823	614,767,697,631

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		211,428,819,655	190,024,987,222
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		211,428,819,655	190,024,987,222
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	160,314,320,109	143,892,614,419
312	1.1 Vay ngắn hạn		160,314,320,109	143,892,614,419
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	26,487,000,000	40,029,000,000
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1,055,096,221	1,003,202,295
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		452,382,506	392,496,075
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		381,371,481	715,079,957
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	674,053,010	853,934,765
323	11. Phải trả người lao động		-	869,706,702
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		21,267,200	16,459,920
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1,733,431,617	1,906,535,550
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		156,000,000	166,000,000
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	20,153,897,511	179,957,539
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		423,999,434,168	424,742,710,409
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	423,999,434,168	424,742,710,409
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411.1a	1.2 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	397,000,000,000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(10,400,000,000)	-
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,869,146,569	4,483,556,057
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,869,146,569	4,483,556,057
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		27,661,141,030	18,775,598,295
417.1	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		36,649,082,737	27,212,399,562
417.2	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8,987,941,707)	(8,436,801,267)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		635,428,253,823	614,767,697,631

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu,
Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	47,291,280,000	34,229,670,000
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	190,000	1,050,020,000
010	2. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		-	-
011	2. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của công ty chứng khoán		-	-
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	47,363,120,000	84,681,640,000
013	3. Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty chứng khoán		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	4,039,556,220,000	3,673,614,940,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		3,277,536,190,000	3,048,616,310,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		20,864,230,000	17,134,450,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		720,760,420,000	578,701,380,000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		20,395,380,000	29,162,800,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	1,158,540,000	28,860,700,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1,088,540,000	28,860,700,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		70,000,000	-
026	7. Tiền gửi của khách hàng	26	152,465,894,793	230,708,088,672
027	7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		152,459,228,643	230,701,422,522
030	7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6,666,150	6,666,150
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27	152,459,228,643	230,701,422,522
035	12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28	6,666,150	6,666,150



Nguyễn Việt Cường
Người lập



Giang Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Tương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
			VND	VND	VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		483,760,905	1,294,357,287	7,440,997,532	4,358,933,950
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	385,509,811	50,329,315	3,799,389,179	1,552,440,541
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		94,276,840	29,816,322	3,150,018,601	201,167,698
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.b)	3,974,254	1,214,211,650	491,589,752	2,605,325,711
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.b)	9,269,899,392	8,304,678,587	34,738,428,524	36,568,579,364
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		6,155,966,395	6,251,089,536	28,116,863,084	23,416,451,986
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		1,594,331,726	80,524,010	7,467,042,413	122,345,846
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	-	300,000,000
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		537,201,393	479,291,268	2,062,601,932	1,968,948,893
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		907,000,000	272,727,273	1,992,909,091	2,424,545,455
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác	30.c)	1,241,196,858	1,931,574,294	3,405,116,417	5,226,797,414
20	Cộng doanh thu hoạt động		20,189,356,669	18,614,242,255	85,223,958,993	74,386,602,908
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1,473,260,271	547,526,537	4,576,526,253	5,805,568,589
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)		242,483,681	875,367,212	1,128,663,009
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		1,473,260,271	305,042,856	3,701,159,041	4,676,905,580
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí di vay của các khoản cho vay		7,543,487,263	8,145,154,873	15,814,788,707	13,665,788,026
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		31,180,285	27,047,478	148,970,363	56,632,499
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2,603,266,483	2,341,164,747	12,049,066,130	9,797,206,717
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		903,500,000	-	4,799,500,000	-
29	2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	150,000,000	-	150,000,000
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		503,602,520	550,444,676	1,876,354,934	2,020,143,465
31	2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		246,000,000	905,000	548,691,001	1,266,905,000
32	2.12 Chi phí các dịch vụ khác	31	1,990,249	11,264,327	18,180,118	33,178,327
40	Cộng chi phí hoạt động		13,306,287,071	11,773,507,638	39,832,077,506	32,795,422,623
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	125,018,964	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		-	-	125,018,964	-
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	8,326,784,699	8,666,421,110	33,084,201,509	32,919,076,331
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(1,443,715,101)	(1,825,686,493)	12,432,698,942	8,672,103,954
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác	33	12,892,846	75,505,903	8,209,778,142	93,079,929
72	8.2 Chi phí khác	34	2,818,182	11,966,507	8,514,273,333	11,967,080
80	Cộng kết quả hoạt động khác		10,074,664	63,539,396	(304,495,191)	81,112,849

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
			VND	VND	VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(1,433,640,437)	(1,762,147,097)	12,128,203,751	8,753,216,803
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(54,657,006)	(1,486,920,563)	12,679,344,191	13,228,954,685
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,378,983,431)	(275,226,534)	(551,140,440)	(4,200,511,348)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	(236,358,135)	(430,499,063)	2,471,479,992	1,041,406,570
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(236,358,135)	(404,898,719)	2,471,479,992	1,041,406,570
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(25,600,344)	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(1,197,282,302)	(1,331,648,034)	9,656,723,759	7,711,810,233
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(10,200,000,000)	-	(10,400,000,000)	4,475,737,882
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		(10,200,000,000)	-	(10,400,000,000)	4,475,737,882
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	(30)	(34)	243	194



Nguyễn Việt Cường
Người lập



Giang Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
			VND	VND
	1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		12,128,203,751	8,753,216,803
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		16,986,294,349	15,952,740,891
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,679,010,679	3,416,629,365
04	- Các khoản dự phòng		5,734,445,507	3,729,297,931
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Chi phí lãi vay		10,080,343,200	9,936,490,095
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		190,093,318	-
08	- Dự thu tiền lãi		(697,598,355)	(1,129,676,500)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		3,701,159,041	4,676,905,580
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		3,701,159,041	4,676,905,580
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(3,150,018,601)	(201,167,698)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3,150,018,601)	(201,167,698)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(78,960,896,998)	(33,586,474,605)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3,116,273,386)	22,146,053,098
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(60,310,690,916)	39,500,784,763
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(20,515,949,440)	5,085,172,643
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1,109,376,500	(579,676,500)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(255,397,536)	(407,766,283)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(866,883)	11,460,000
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(179,857,100)	(180,367,250)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		335,880,831	(39,294,162)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(1,315,983,274)	220,814,564
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,311,609,339)	(4,087,497,078)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(10,589,327,964)	(8,854,573,681)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		288,729,668	95,144,178
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		4,807,280	(2,037,450)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(179,881,755)	(953,066,569)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(869,706,702)	(337,192,913)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		20,687,161,366	(83,658,203,126)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,370,679,813	80,000,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,111,988,161)	(1,626,228,839)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(49,295,258,458)	(4,404,779,029)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	(1,672,000,000)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		8,892,035,500	58,100,000
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(15,000,000,000)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8,892,035,500	(16,613,900,000)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		12,935,544,357,270	5,182,713,296,080
73.2	3.2 Tiền vay khác		12,935,544,357,270	5,182,713,296,080
74	4. Tiền chi trả vốn gốc vay		(12,932,664,651,580)	(5,165,397,762,234)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(12,932,664,651,580)	(5,165,397,762,234)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(10,322,000,000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2,879,705,690	6,993,533,846
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		(37,523,517,268)	(14,025,145,183)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		69,979,501,559	84,004,646,742
101.1	- Tiền		29,689,501,559	84,004,646,742
101.2	- Các khoản tương đương tiền		40,290,000,000	-
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		32,455,984,291	69,979,501,559
103.1	- Tiền		32,165,984,291	29,689,501,559
103.2	- Các khoản tương đương tiền		290,000,000	40,290,000,000
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-

Nguyễn Việt Cường
Người lậpGiang Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

 Trương Ngọc Lâm
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường
Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**

Quý 4 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017 VND
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		7,733,492,523,400	6,544,145,248,120
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(7,698,982,121,050)	(6,069,439,895,500)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(110,689,994,297)	(404,295,224,664)
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(2,062,601,932)	(1,968,948,893)
13	13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		189,872,284,343	1,723,499,340,415
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(189,872,284,343)	(1,723,119,136,825)
20	<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(78,242,193,879)</i>	<i>68,821,382,653</i>
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		230,708,088,672	161,886,706,019
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		230,708,088,672	161,886,706,019
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		230,701,422,522	161,826,641,788
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	60,064,231
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		152,465,894,793	230,708,088,672
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		152,465,894,793	230,708,088,672
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		152,459,228,643	230,701,422,522
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	6,666,150



Nguyễn Việt Cường
Người lập



Giang Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 4 năm 2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2017		Năm 2017		Năm 2018		31/12/2017	
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000	-	-	-	-	397,000,000,000	397,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có		397,000,000,000	397,000,000,000	-	-	-	-	397,000,000,000	397,000,000,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3,331,847,240	4,483,556,037	1,151,708,817	-	385,590,512	-	4,483,556,037	4,869,146,569
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,331,847,240	4,483,556,037	1,151,708,817	-	385,590,512	-	4,483,556,037	4,869,146,569
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	(10,400,000,000)
8. Lợi nhuận chưa phân phối		23,689,205,696	18,775,598,295	15,496,946,151	20,410,553,552	15,377,872,614	6,492,329,879	18,775,598,295	27,661,141,030
8.0 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		27,650,269,081	27,212,399,562	14,893,566,513	15,331,436,032	12,265,076,936	2,828,393,761	27,212,399,562	36,649,082,737
8.1 Lợi nhuận chưa thực hiện		(3,961,063,385)	(8,436,801,267)	603,379,638	5,079,117,520	3,112,795,678	3,663,936,118	(8,436,801,267)	(8,987,941,707)
TỔNG CỘNG		427,352,900,176	424,742,710,409	17,800,363,785	20,410,553,552	16,149,453,338	16,893,329,879	424,742,710,409	423,999,434,168



Nguyễn Việt Cường
Người lập



Giang Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397,000,000,000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 397,000,000,000 đồng; tương đương 39,700,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu;

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHIẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.	

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lại cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.13 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.15 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) *Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2018	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4 năm 2018
		VND
Của Công ty Chứng khoán	220,930	6,243,496,259
- Cổ phiếu	220,930	6,243,496,259
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	235,969,471	3,474,976,243,500
- Cổ phiếu	235,969,361	3,474,974,866,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	110	1,377,500
	236,190,401	3,481,219,739,759

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	32,165,984,291	29,689,501,559
Các khoản tương đương tiền	290,000,000	40,290,000,000
	32,455,984,291	69,979,501,559

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	35,063,555,265	27,467,087,150	32,764,893,086	25,794,653,500
Cổ phiếu chưa niêm yết	60,694,043,796	59,302,570,204	59,876,432,589	58,409,870,908
	<u>95,757,599,061</u>	<u>86,769,657,354</u>	<u>92,641,325,675</u>	<u>84,204,524,408</u>

Các khoản cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	317,657,785,555	292,102,019,979	246,256,882,032	226,435,561,963
Hoạt động ứng trước tiền bán	19,878,965,958	19,878,965,958	30,969,178,565	30,969,178,565
	<u>337,536,751,513</u>	<u>311,980,985,937</u>	<u>277,226,060,597</u>	<u>257,404,740,528</u>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô
Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

S . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bảng tính bình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ (31/12/2018)						Số đầu năm (01/01/2018)					
	Giá mua/Giá gốc		Giá trị thị trường		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Cổ phiếu niêm yết	35,063,555,265		27,467,087,150		146,977,899		(7,743,446,014)		157,123,090		(7,127,404,676)	
- SHN	27,467,958,457		21,609,568,400		-		(5,858,390,057)		27,467,958,457		(7,097,415,257)	
- VGC	7,290,560,000		5,460,000,000		-		(1,830,560,000)		-		-	
- Khác	305,036,808		397,518,750		146,977,899		(54,495,957)		5,296,934,629		(29,989,419)	
Cổ phiếu chưa niêm yết	60,694,043,796		59,302,570,204		2,696,985		(1,394,170,577)		59,876,432,589		(1,466,690,681)	
- PVO	-		-		-		-		1,682,327,618		(758,327,618)	
- Công ty cổ phần Hòa lọc dầu Bình Sơn	3,417,839,811		2,733,600,000		-		(684,239,811)		-		-	
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	22,600,000,000		23,600,000,000		-		-		23,600,000,000		-	
- Ngân hàng TMCP An Bình	25,114,006,552		25,114,006,552		-		-		25,114,006,552		-	
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	4,021,450,000		4,021,450,000		-		-		4,021,450,000		-	
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3,230,000,000		3,230,000,000		-		-		3,230,000,000		-	
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000		957,605,000		-		-		957,605,000		-	
- Khác	1,353,142,433		(354,091,348)		2,696,985		(709,930,766)		1,271,043,419		(708,363,063)	
Tổng cộng	95,757,599,061		86,769,657,354		149,674,884		(9,137,616,591)		92,641,325,675		(8,594,095,357)	
									157,294,090		84,204,524,408	

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(25,555,765,576)	(19,821,320,069)
	<u>(25,555,765,576)</u>	<u>(19,821,320,069)</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	37,646,375,000	17,130,425,560
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	20,300,000	1,129,676,500
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2,457,709,632	2,190,668,572
Phải thu khác	5,871,756,112	5,870,889,229
	<u>45,996,140,744</u>	<u>26,321,659,861</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2018				Số cuối kỳ VND	01/01/2018 VND
	Số đầu kỳ	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ VND		
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	3,517,850,220	-	-	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	940,655,553	-	-	(940,655,553)	(940,655,553)	(940,655,553)
	<u>3,517,850,220</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(3,517,850,220)</u>	<u>(3,517,850,220)</u>	<u>(3,517,850,220)</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	399,781,034	323,988,127
Phải thu Bảo hiểm y tế	153,900	-
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải thu khác	-	662,427,468
	<u>399,934,934</u>	<u>986,415,595</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	9,600,000,000	20,000,000,000
	<u>9,600,000,000</u>	<u>20,000,000,000</u>

Tại ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu này được phân loại là TSTC AFS với mục đích đầu tư dài hạn. Ngày 7/8/2018 cổ phiếu này đã thực hiện đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch Upcom với mã giao dịch là EVF. Giá trị chênh lệch khoản đầu tư AFS dài hạn được ghi nhận vào chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Tại ngày 01/01/2018	9,700,202,321		14,567,577,890		2,640,713,000		-		-		26,908,493,211	
Mua trong kỳ	-		-		-		-		-		-	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-		-		-		-		-		-	
Tặng khác	-		-		-		-		-		-	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	(9,480,202,320)		(1,432,862,467)		(731,260,000)		-		-		(11,644,324,787)	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-	
Tại ngày 31/12/2018	220,000,001		13,134,715,423		1,909,453,000		-		-		15,264,168,424	
Giá trị hao mòn lũy kế												
Tại ngày 01/01/2018	1,185,266,506		12,221,244,822		1,864,415,909		-		-		15,270,927,237	
Khấu hao trong kỳ	105,228,032		638,135,645		108,443,200		-		-		851,806,877	
Tặng khác	-		-		-		-		-		-	
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-		-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	(1,101,559,326)		(1,432,862,467)		(722,217,506)		-		-		(3,256,639,299)	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-	
Tại ngày 31/12/2018	188,935,212		11,426,518,000		1,250,641,603		-		-		12,866,094,815	
Giá trị còn lại												
Tại ngày 01/01/2018	8,514,935,815		2,346,333,068		776,297,091		-		-		11,637,565,974	
Tại ngày 31/12/2018	31,064,789		1,708,197,423		658,811,397		-		-		2,398,073,609	
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-		-		-		-		-		-	
Trong đó:												

- Nguyên giá tài sản hữu hình cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.170.764.936 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	125,000,000,000	32,496,618,798	157,496,618,798
Mua trong kỳ	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	125,000,000,000	32,496,618,798	157,496,618,798
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	-	26,756,542,087	26,756,542,087
Khấu hao trong kỳ	-	832,127,556	832,127,556
Tại ngày 31/12/2018	-	27,588,669,643	27,588,669,643
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	125,000,000,000	5,740,076,711	130,740,076,711
Tại ngày 31/12/2018	125,000,000,000	4,907,949,155	129,907,949,155

13 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	13,688,799,543	12,438,366,379
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	697,598,355	720,259,783
Số dư cuối kỳ	14,506,397,898	13,278,626,162

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/10/2018)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2018)
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	139,400,851,468	3,709,035,515,755	3,688,122,047,114	160,314,320,109
Ngân hàng TMCP				
An Bình	139,400,851,468	3,709,035,515,755	3,688,122,047,114	160,314,320,109
(Xem thuyết minh)				
	<u>139,400,851,468</u>	<u>3,709,035,515,755</u>	<u>3,688,122,047,114</u>	<u>160,314,320,109</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Vay ngân hàng TMCP An Bình: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn		
Trái phiếu CTCP Chứng khoán An Bình	26,487,000,000	40,029,000,000
	<u>26,487,000,000</u>	<u>40,029,000,000</u>

Trái phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán An Bình là trái phiếu thường, phát hành theo từng đợt. Đợt 1 phát hành vào tháng 6 năm 2017 theo Quyết định số 19/QĐ - HDQT2017 ngày 07 tháng 6 năm 2017 với số lượng tối đa 200.000 trái phiếu, mệnh giá 01 triệu đồng/trái phiếu với lãi suất cố định 10%/năm; Đợt 2 phát hành vào tháng 4 năm 2018 theo Quyết định số 10/QĐ - HDQT2018 ngày 03 tháng 4 năm 2018 với số lượng tối đa 100.000 trái phiếu, mệnh giá 01 triệu đồng/trái phiếu với lãi suất cố định 9,5%/năm.

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	279,025,360	400,766,471
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	185,327,730	180,307,830
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	590,743,131	422,127,994
	<u>1,055,096,221</u>	<u>1,003,202,295</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	73,586,558	23,694,099
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	600,466,452	830,240,666
	<u>674,053,010</u>	<u>853,934,765</u>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	1,244,437,598	1,753,422,362
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	488,994,019	153,113,188
	1,733,431,617	1,906,535,550

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20,153,897,511	179,957,539
	20,153,897,511	179,957,539

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	43.50%	172,705,620,000	43.50%	172,705,620,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9.93%	39,438,530,000	9.93%	39,438,530,000
Vũ Đức Chính	5.20%	20,650,000,000	0.00%	
Ngân hàng TMCP An Bình	0.00%	-	5.20%	20,650,000,000
Ông Chu Văn Mân	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.76%	26,840,950,000	6.76%	26,840,950,000
Ông Nguyễn Văn Trung	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	15.60%	61,934,900,000	15.60%	61,934,900,000
	100%	397,000,000,000	100%	397,000,000,000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	36,649,082,737	27,212,399,562
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8,987,941,707)	(8,436,801,267)
	27,661,141,030	18,775,598,295

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017	
	VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	397,000,000,000	
- Vốn góp đầu kỳ	397,000,000,000	397,000,000,000	
- Vốn góp cuối kỳ	397,000,000,000	397,000,000,000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-	
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-	
d) Cổ phiếu			
	31/12/2018	01/01/2018	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000	
- Cổ phiếu phổ thông	39,700,000	39,700,000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000	
- Cổ phiếu phổ thông	39,700,000	39,700,000	
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000	
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/DĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN			
	31/12/2018	01/01/2018	
	VND	VND	
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	47,291,280,000	34,229,670,000	
	<u>47,291,280,000</u>	<u>34,229,670,000</u>	
22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN			
	31/12/2018	01/01/2018	
	VND	VND	
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	190,000	1,050,020,000	
	<u>190,000</u>	<u>1,050,020,000</u>	

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	47,363,120,000	84,681,640,000
	<u>47,363,120,000</u>	<u>84,681,640,000</u>
24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,277,536,190,000	3,048,616,310,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	20,864,230,000	17,134,450,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	720,760,420,000	578,701,380,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	20,395,380,000	29,162,800,000
	<u>4,039,556,220,000</u>	<u>3,673,614,940,000</u>
25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,088,540,000	28,860,700,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	70,000,000	-
	<u>1,158,540,000</u>	<u>28,860,700,000</u>
26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		
	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	152,459,228,643	230,701,422,522
1. Nhà đầu tư trong nước	152,448,779,010	230,691,297,908
2. Nhà đầu tư nước ngoài	10,449,633	10,124,614
Tiền gửi của tổ chức phát hành	6,666,150	6,666,150
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6,666,150	6,666,150
	<u>152,465,894,793</u>	<u>230,708,088,672</u>

27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	152,459,228,643	230,701,422,522
1.1. Nhà đầu tư trong nước	152,448,779,010	230,691,297,908
1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	10,449,633	10,124,614
	<u>152,459,228,643</u>	<u>230,701,422,522</u>

28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6,666,150	6,666,150
	<u>6,666,150</u>	<u>6,666,150</u>

29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	317,657,785,555	246,256,882,032
1.1 Phải trả gốc margin	317,657,785,555	246,256,882,032
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	317,657,785,555	246,256,882,032
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	19,878,965,958	30,969,178,565
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	19,878,965,958	30,969,178,565
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	19,878,965,958	30,969,178,565
	<u>337,536,751,513</u>	<u>277,226,060,597</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận
Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

30 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4 năm				Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4 năm			
				2018		2017		2018		2017	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Cổ phiếu niêm yết											
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	120,200	3,263,930,000	2,878,420,189	385,509,811	-	-	-	50,329,315	-	242,483,681	-
3. Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	120,200	3,263,930,000	2,878,420,189	385,509,811	-	-	-	50,329,315	-	242,483,681	-

b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS		Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
		VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL		3,974,254	1,214,211,650
Từ các khoản cho vay		9,269,899,392	8,304,678,587
		9,273,873,646	9,518,890,237
c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính		Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
		VND	VND
Thu nhập hoạt động khác		1,241,196,858	1,931,574,294
Trong đó:			
- Doanh thu cho thuê tài sản		70,500,000	
- Doanh thu khác		1,170,696,858	1,931,574,294
Thu nhập thuần hoạt động khác		1,241,196,858	1,931,574,294
31 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH		Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
		VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác		1,990,249	11,264,327
Trong đó:			
- Chi phí cho thuê tài sản		-	
- Chi phí dịch vụ khác		1,990,249	11,264,327
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác		1,990,249	11,264,327
32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
		VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương		4,619,879,957	4,932,307,830
Chi phí vật tư văn phòng		205,163,490	202,711,559
Chi phí công cụ, dụng cụ		152,090,751	43,489,000
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT		402,731,763	486,684,707
Chi phí thuế, phí và lệ phí		-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác		2,946,918,738	3,001,228,014
		8,326,784,699	8,666,421,110
33 . THU NHẬP KHÁC		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
		VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		8,091,021,899	-
Tiền phạt thu được		100,000,000	-
Các khoản khác		18,756,243	93,079,929
		8,209,778,142	93,079,929

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8,514,273,333	-
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	-	11,967,080
	8,514,273,333	11,967,080

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,433,640,437)	(1,762,147,097)
Các khoản điều chỉnh tăng	142,000,000	792,263,429
- Chi phí không hợp lệ	142,000,000	792,263,429
Các khoản điều chỉnh giảm	(64,003,198)	(1,054,609,927)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(3,974,254)	(1,214,211,650)
- Điều chỉnh các khoản giảm trừ kỳ trước	(60,028,944)	159,601,723
Tổng thu nhập tính thuế	(1,355,643,635)	(2,024,493,595)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	(271,128,727)	(404,898,719)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	34,770,592	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(236,358,135)	(404,898,719)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	9,656,723,759	7,711,810,233
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9,656,723,759	7,711,810,233
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39,700,000	39,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	243	194

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Tầng 16 Tòa nhà Geleximco, số 36 Phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Danh thu hoạt động	30.179.465.016	7.440.997.532	47.728.515.409	85.348.977.957	-	85.348.977.957
Chi phí hoạt động	13.925.421.064	4.725.496.616	21.181.159.826	39.832.077.506	-	39.832.077.506
Chi phí không phân bổ	-	-	-	33.084.201.509	-	33.084.201.509
Kết quả hoạt động	16.254.043.952	2.715.500.916	26.547.355.583	12.432.698.942	-	12.432.698.942
Tài sản bộ phận trực tiếp	2.457.709.632	134.016.032.354	311.980.985.937	448.454.727.923	-	448.454.727.923
Tài sản không phân bổ	-	-	-	186.973.525.900	-	186.973.525.900
Tổng tài sản	2.457.709.632	134.016.032.354	311.980.985.937	635.428.253.823	-	635.428.253.823
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1.055.096.221	-	186.801.320.109	187.856.416.330	-	187.856.416.330
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	23.572.403.325	-	23.572.403.325
Tổng nợ phải trả	1.055.096.221	-	186.801.320.109	211.428.819.655	-	211.428.819.655

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017
	Mỗi quan hệ	VND	VND
Cổ tức được chia			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	-	1,171,809,420
Chi trả lãi vay			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	4,005,931,445	1,958,247,124
	Mỗi quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu, góp vốn			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	22,600,000,000	23,600,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25,114,006,552	25,114,006,552
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	4,021,450,000	4,021,450,000
Phải trả			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	160,314,320,109	143,892,614,419

(*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

39 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4/2018.



Nguyễn Việt Cường
Người lập



Giang Hồng Hạnh
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2019